

Số: 05/QĐ-VKSNA

Nghệ An, ngày 06 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai phân bổ dự toán chi NSNN năm 2026

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật số 63/2014/QH13 ngày 24/11/2014 Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân; Luật số 82/2025/QH15 ngày 24/6/2025 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân;

Căn cứ Luật số 89/2025/QH15 ngày 25/6/2025 Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ các Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách; tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 01/QĐ-VKSNA ngày 05/01/2026 của VKSND tỉnh Nghệ An về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026 được giao cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An (theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Kế toán trưởng, Thủ trưởng các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước thuộc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *l.l.h.2026*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu V.Thư; K.Toán.



VIỆN TRƯỞNG

Bùi Việt Cường

VIỆN KSND TỐI CAO
VIỆN KSND TỈNH NGHỆ AN



**DỰ TOÁN PHÂN BỐ CHI NSNN NĂM 2026
CỦA CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC**

(Kèm theo Quyết định số 05/QĐ-VKSNA ngày 06 tháng 01 năm 2026 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Đồng VN

Số TT	Nội Dung	Tổng số được giao	Tổng số phân bổ	Số chưa phân bổ
I	Tổng số thu, chi, nộp Ngân sách			
1	Số thu học phí			
2	Chi từ nguồn thu học phí được để lại			
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề.			
a.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
b.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước (không bao gồm chi đầu tư)	122.679.800.000	122.679.800.000	
1	Chi quản lý hành chính	122.679.800.000	122.679.800.000	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	100.861.400.000	100.861.400.000	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	21.818.400.000	21.818.400.000	
2	Nghiên cứu khoa học			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			

nhào



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 01/QĐ-VKSNA ngày 05/01/2026 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An)
(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp I/ đơn vị dự toán cấp trên)

Đơn vị tính: Đồng VN.

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	VP VKSND TỈNH	VKSND KHU VỰC 1	VKSND KHU VỰC 2	VKSND KHU VỰC 3	VKSND KHU VỰC 4	VKSND KHU VỰC 5	VKSND KHU VỰC 6	VKSND KHU VỰC 7	VKSND KHU VỰC 8	VKSND KHU VỰC 9	VKSND KHU VỰC 10	VKSND KHU VỰC 11	VKSND KHU VỰC 12
1	2	3	4=5+6+...17	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí															
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước															
I	Nguồn ngân sách trong nước	122.679.800.000	122.679.800.000	52.548.460.000	13.283.600.000	6.052.000.000	5.115.600.000	6.473.980.000	5.508.500.000	4.600.500.000	6.364.600.000	5.806.700.000	4.707.400.000	6.703.560.000	2.734.800.000	2.780.100.000
1	Chi quản lý hành chính	122.679.800.000	122.679.800.000	52.548.460.000	13.283.600.000	6.052.000.000	5.115.600.000	6.473.980.000	5.508.500.000	4.600.500.000	6.364.600.000	5.806.700.000	4.707.400.000	6.703.560.000	2.734.800.000	2.780.100.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	100.861.400.000	100.861.400.000	33.394.060.000	12.813.600.000	5.812.000.000	4.906.600.000	6.243.980.000	5.288.500.000	4.391.500.000	6.124.600.000	5.596.700.000	4.531.400.000	6.463.560.000	2.624.800.000	2.670.100.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	21.818.400.000	21.818.400.000	19.154.400.000	470.000.000	240.000.000	209.000.000	230.000.000	220.000.000	209.000.000	240.000.000	210.000.000	176.000.000	240.000.000	110.000.000	110.000.000
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề															
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên															
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên															

chào